

Bản án số: 14/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 24/5/2022

V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn, nuôi con chung.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH ANGIANG.**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thế Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Nguyên;

2 Bà Văng Thảo Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Hữu Lợi - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 319/2021/TLST-HNGĐ ngày 13/12/2021 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 19/2022/QĐST-HNGĐ ngày 06/5/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Bùi Văn N, sinh năm 1988; địa chỉ cư trú: khóm C, phường P, thị xã T, tỉnh An Giang; có mặt

- Bị đơn: Chị Đào Mỹ T, sinh năm 1990; địa chỉ cư trú: khóm C, phường P, thị xã T, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 06/12/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh Bùi Văn N trình bày: Về hôn nhân Giữa anh N với chị T do 02 người quen biết nhau trước, được cha, mẹ hai bên đồng ý nên hai người tiến tới hôn nhân vào năm 2009. Hai người có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện D, tỉnh Bạc Liêu theo giấy chứng nhận kết hôn số: 81, ngày 29/6/2009. Quá trình sống chung, lúc đầu có hạnh phúc đến tháng 4/2012 thì hai người không còn sống chung đến nay, nguyên nhân là do tính tình không hợp, sống không hiểu nhau, do chị T yêu cầu anh N về sống chung bên vợ ở tỉnh Bạc Liêu, anh N không đồng ý vì cha, mẹ anh N có anh N là con trai một,

từ đó chị T bỏ đi cho đến nay. Anh N nhận thấy tình cảm giữa hai vợ chồng không còn, không thể hàn gắn lại, sống không có hạnh phúc. Anh N xin được ly hôn với chị T.

- Về con chung: Giữa anh N với chị T có với nhau một đứa con chung tên Bùi Thị Mỹ D, sinh ngày 17/3/2010, hiện đứa con đang sống với anh N. Khi ly hôn anh N yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh N với chị T không có tài sản. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh N với chị T không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Đào Mỹ T được tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không lý do.

Toà án tiến hành lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải nhưng không thực hiện được do chị T vắng mặt.

Biên bản xác minh ngày 17/3/2022 của Công an phường P cung cấp về hộ khẩu thường trú của chị Đào Mỹ T thể hiện: Chị Đào Mỹ T, sinh năm 1990, có hộ khẩu thường trú khóm C, phường P, thị xã T, tỉnh An Giang theo hồ sơ hộ khẩu số 818, chung hộ khẩu với ông Bùi Văn T. Chị Đào Mỹ T vẫn còn hộ khẩu tại địa chỉ trên.

Biên bản xác minh ngày 06/4/2022 của ban nhân dân khóm C, phường P, thị xã T, tỉnh An Giang cung cấp thông tin thể hiện: Anh Bùi Văn N với chị Đào Mỹ T không về sống ở địa phương nên Văn phòng khóm không biết về mâu thuẫn giữa anh N với chị T xảy ra thế nào. Khóm chỉ biết anh N về sống tại địa phương 08 năm nay nhưng không thấy chị T về sống với anh N. Anh N có đứa con gái tên Bùi Thị Mỹ D, sinh năm 2010 đang học lớp 6 tại trường tiểu học A.

Biên bản lấy lời khai ngày 07/4/2022 của bà Phạm Thị Đ là mẹ ruột anh Bùi Văn N, bà Đ khai: Con bà tên N vào năm 2008 lên tỉnh Bình Dương làm công nhân và quen biết Mỹ T, do hai đứa thương nhau nên gia đình bà đến gặp gia đình cha, mẹ Mỹ T và tổ chức lễ cưới cho hai người vào năm 2009. Sau khi cưới nhau thì N và T về sống chung vợ chồng bà tại phường P, hai đứa sống tại gia đình bà Đ được hơn 02 năm thì N và Mỹ T tiếp tục lên tỉnh Bình Dương làm thuê. Đến năm 2012 thì T kêu N về sống chung bên vợ tại huyện D, tỉnh Bạc Liêu, N không đồng ý nên T bỏ đi từ năm 2012 cho đến nay. Vợ chồng bà có điện kêu T về sống với vợ chồng bà Đ nhưng T không đồng ý và mất liên lạc từ đó đến nay. Do xa nên gia đình bà chỉ liên lạc qua điện thoại với cha, mẹ T bàn bạc, hàn gắn lại nhưng cha, mẹ T không có thiện chí nên không liên lạc với nhau nữa. N với T có với nhau một đứa con chung tên Bùi Thị Mỹ D, sinh ngày 13/7/2010 hiện đang sống với N và bà Đ tại nhà bà và D đang học lớp 6 tại trường trung học V. Khi Mỹ T sinh Mỹ D được hơn 01 tuổi thì N với T không còn sống chung với nhau tới nay và Mỹ D do bà Đ nuôi từ năm 2012 đến nay, Mỹ T không về thăm con và cũng không hỏi gì đến con. N và T sau khi cưới thì sống chung với nhau khoảng gần 03 năm thì không sống với nhau nên chưa tạo

được tài sản gì cả, cũng không nợ ai cả. N với T đã không sống với nhau 10 năm nay, bà Đ thấy 02 đứa nó không còn tình cảm vợ chồng và không sống chung nên đề nghị Tòa án cho N ly hôn với T là hợp lý.

Hội đồng xét xử công bố biên bản xác minh ngày 17/3/2022 của công an phường P, biên bản không lấy được lời khai chị T ngày 06/4/2022, biên bản xác minh ngày 06/4/2022 của văn phòng khám C, phường P, biên bản lấy lời khai ngày 07/4/2022 bà Phạm Thị Đ.

Tại phiên tòa, anh N giữ nguyên yêu cầu, chị T vắng mặt,

Anh N xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho Tòa án, không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác; chị T không cung cấp chứng cứ.

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử. Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Việc tuân thủ pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về giải quyết vụ án, anh Bùi Văn N với chị Đào Mỹ T có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, năm 2012 giữa anh N và chị T có phát sinh mâu thuẫn do chị T không về sống với anh N. Anh N với chị T đã không còn sống chung thời gian dài. Căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh N.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh N với chị T có 01 con chung tên Bùi Thị Mỹ D, sinh ngày 17/3/2010 đề nghị giao con cho anh N nuôi dưỡng. Công nhận sự tự nguyện của anh N và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Không có, không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Thẩm quyền: Anh Bùi Văn N khởi kiện “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung” với chị Đào Mỹ T, sinh năm 1990; địa chỉ cư trú: khám C, phường P, thị xã T, tỉnh An Giang. Xét, quan hệ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí và Tòa án thụ lý giải quyết.

Biên bản xác minh ngày 17/3/2022 của Công an phường P cung cấp về hộ khẩu thường trú của chị Đào Mỹ T thể hiện: Chị Đào Mỹ T, sinh năm 1990,

có hộ khẩu thường trú khóm C, phường P, thị xã T, tỉnh An Giang theo hồ sơ hộ khẩu số 818, chung hộ khẩu với ông Bùi Văn T. Chị Đào Mỹ T vẫn còn hộ khẩu tại địa chỉ trên.

Sự vắng mặt của đương sự: Chị Đào Mỹ T vắng mặt, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử.

Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Văn N với chị Đào Mỹ T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện D, tỉnh Bạc Liêu theo Giấy chứng nhận kết hôn số 81, ngày 29/6/2009. Xét, hôn nhân giữa anh N với chị T là hợp pháp.

Anh N khai, quá trình chung sống anh N và chị T phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, sống không hiểu nhau, do chị T yêu cầu anh N về sống chung bên vợ ở tỉnh Bạc Liêu anh N không đồng ý vì cha, mẹ anh N có anh N là con trai một, từ đó chị T bỏ đi cho đến nay. Anh N với chị T đã không còn sống chung từ năm 2012 đến nay. Tình cảm của anh N đối với chị T không còn, yêu cầu ly hôn với chị T.

Biên bản lấy lời khai ngày 07/4/2022 của bà Phạm Thị Đ là mẹ ruột anh Bùi Văn N, bà Đ khai: Con bà tên N vào năm 2008 lên tỉnh Bình Dương làm công nhân và quen biết Mỹ T, do hai đứa thương nhau nên gia đình bà đến gặp gia đình cha, mẹ Mỹ T và tổ chức lễ cưới cho hai người vào năm 2009. Sau khi cưới nhau thì N và T về sống chung vợ chồng bà tại phường P, hai đứa sống tại gia đình bà Đ được hơn 02 năm thì N và Mỹ T tiếp tục lên tỉnh Bình Dương làm thuê. Đến năm 2012 thì T kêu N về sống chung bên vợ tại huyện D, tỉnh Bạc Liêu, N không đồng ý nên T bỏ đi từ năm 2012 cho đến nay. Vợ chồng bà có điện kêu T về sống với vợ chồng bà Đ nhưng T không đồng ý và mất liên lạc từ đó đến nay. Do xa nên gia đình bà chỉ liên lạc qua điện thoại với cha, mẹ T bàn bạc, hằn gấn lại nhưng cha, mẹ T không có thiện chí nên không liên lạc với nhau nữa. N với T có với nhau một đứa con chung tên Bùi Thị Mỹ D, sinh ngày 13/7/2010 hiện đang sống với N và bà Đ tại nhà bà và D đang học lớp 6 tại trường trung học V. Khi Mỹ T sinh Mỹ D được hơn 01 tuổi thì N với T không còn sống chung với nhau tới nay và Mỹ D do bà Đ nuôi từ năm 2012 đến nay, Mỹ T không về thăm con và cũng không hỏi gì đến con. N và T sau khi cưới thì sống chung với nhau khoảng gần 03 năm thì không sống với nhau nên chưa tạo được tài sản gì cả, cũng không nợ ai cả. N với T đã không sống với nhau 10 năm nay, bà Đ thấy 02 đứa nó không còn tình cảm vợ chồng và không sống chung nên đề nghị Tòa án cho N ly hôn với T là hợp lý.

Theo khoản 2 Điều 17, Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, “Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp,... và lý do chính đáng khác”;

“Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau”.

Anh N với chị T có thời gian dài không sống chung, hai người không tự hàn gắn lại được, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Giữa anh N với chị T đã sống xa cách nhau từ năm 2012 đến nay.

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét, chấp nhận yêu cầu của anh N ly hôn đối với chị T.

[3] Về con chung: Anh N với chị T, trong thời kỳ hôn nhân hai người có 01 con chung tên Bùi Thị Mỹ D, sinh năm 2010 đang học lớp 6 tại trường tiểu học A. Hiện con đang sống với anh N, anh N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

[Xét, giao cháu Bùi Thị Mỹ D, sinh ngày 17/3/2010, cho anh N nuôi dưỡng. Chị Mỹ T không phải cấp dưỡng nuôi con. Nguyên vọng cháu Mỹ D muốn được sống với anh N.

Anh N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị Mỹ T trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết. Nếu chị Đào Mỹ T cho rằng trong thời kỳ hôn nhân, giữa hai người có tài sản, nợ chung thì chị Mỹ T vẫn có quyền khởi kiện anh N yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

[5] Về án phí: Anh Bùi Văn N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, anh N được chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang theo biên lai thu số 0006057 ngày 09/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T;

Chị Đào Mỹ T không phải chịu tiền án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Văn N.

- Về hôn nhân: Anh Bùi Văn N được ly hôn với chị Đào Mỹ T;

Giấy chứng nhận kết hôn số: 81, ngày 29/6/2009 do UBND xã Q, huyện D, tỉnh Bạc Liêu cấp cho anh Bùi Văn N với chị Đào Mỹ T không còn giá trị pháp luật.

- Về con chung: Giao cháu Bùi Thị Mỹ D, sinh ngày 17/3/2010, cho anh Bùi Văn N nuôi dưỡng. Nguyên vọng của cháu D muốn được sống với anh N.

Công nhận sự tự nguyện nuôi con của anh Bùi Văn N mà không yêu cầu chị Đào Mỹ T cấp dưỡng nuôi con.

Anh Bùi Văn N cùng gia đình (nếu có) không được cản trở chị Đào Mỹ T trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết. Nếu chị Đào Mỹ T cho rằng trong thời kỳ hôn nhân, giữa hai người có tài sản, nợ chung thì chị Mỹ T vẫn có quyền khởi kiện anh N yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

- Về án phí: Anh Bùi Văn N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, anh N được chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang theo biên lai thu số 0006057 ngày 09/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T;

Chị Đào Mỹ T không phải chịu tiền án phí ly hôn.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày tuyên án anh Bùi Văn N có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Thời gian kháng cáo của chị Đào Mỹ T là 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND TX (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS TX (1);
- UBND xã Q, huyện D, tỉnh Bạc Liêu
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Thế Minh

